

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2021/DS-ST**

Ngày: 21/01/2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Phong

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hưng

Bà Dương Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Vào ngày 21 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 256/2020/TLST-DS ngày 13/11/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2020/QĐXX-ST ngày 08 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm: 1966

Trú tại: đường K, phường L, thành phố BT, tỉnh BT (có mặt).

2. **Bị đơn:** - Ông **Nguyễn Hữu H**, sinh năm 1969.

- Bà **Lê Thị O**, sinh năm: 1974.

Cùng trú tại: ấp N, xã T, thành phố BT, tỉnh BT (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án nguyên đơn ông Q trình bày:

Do quen biết trong làm ăn với nhau, ông Nguyễn Văn Q có cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị O vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), hai vợ chồng ông H và bà O nói vay để làm vốn mua bán nông sản và thỏa thuận đến ngày 09/10/2022 sẽ trả tất số tiền vay cho ông Q, ngoài ra trong hợp đồng vay ông Q

và vợ chồng ông H, bà O còn thỏa thuận mức lãi suất là 0,666%/ tháng và đóng lãi vào ngày 09 mỗi tháng. Hợp đồng vay giữa ông Q và vợ chồng ông H, bà O được công chứng tại Văn phòng công chứng Tín Hữu công chứng theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng ông H bà O có đóng tiền lãi cho ông Q hàng tháng nhưng đến ngày 09/10/2018 thì vợ chồng ông H và bà O ngưng đóng lãi cho ông Q. Ngày 13/9/2020 ông Nguyễn Hữu H có làm tờ cam kết với ông Q với nội dung “Hôm nay ngày 13/9 ông Nguyễn Hữu H có làm tờ cam kết là đến ngày 18/9/2020 trả hết tiền vay cho ông Q theo hợp đồng vay ngày 09/10/2017”. Nhưng đến ngày 18/9/2020 vợ chồng ông H và bà O vẫn không trả. Nay ông Q khởi kiện yêu cầu ông H và vợ là bà Lê Thị O phải trả cho ông số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ông không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã nhiều lần mời ông H, bà O, đến để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H, bà O vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả của việc tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 21/9/2020 ông Nguyễn Văn Q có đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị O trả số tiền vay là 1.000.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và phần lãi của số tiền trên. Ông H, bà O cư trú tại xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thành phố Bến Tre theo quy định tại các Điều 26, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị O, mặc dù đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, đồng thời ông bà cũng không có người đại diện tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H, bà O.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Theo như ông Q trình bày ông có cho ông H, bà O vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Ngày 13/9/2020 ông Nguyễn Hữu H có làm tờ cam kết sẽ trả cho ông Q số tiền theo hợp đồng đến ngày 18/9/2020, nhưng đến thời điểm hiện tại ông H và bà O chưa trả tiền cho ông Q. Từ đó có đủ cơ sở kết luận quan hệ tranh chấp liên quan đến số tiền trên là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[4] Về nội dung vụ án: Tại tòa, ông Q yêu cầu ông H, bà O phải trả số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và không yêu cầu tính lãi số tiền trên. Tại Hợp đồng vay tiền ngày 09/10/2017 thể hiện ông Nguyễn Văn Q cho ông Nguyễn Hữu H

và bà Lê Thị O vay số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), thời hạn vay là từ 09/10/2016 đến 09/10/2022, lãi suất 8%/năm trong suốt thời gian hợp đồng (tương đương 0,666%/tháng) trả lãi vào ngày 09 hàng tháng. Thời gian đầu ông H, bà O đóng lãi cho ông Q đầy đủ nhưng đến ngày 09/10/2018 thì ông H bà O không đóng lãi cho ông Q. Ngày 13/9/2020 ông Nguyễn Hữu H có làm tờ cam kết thừa nhận có nợ ông Q số tiền theo hợp đồng ngày 09/10/2017 và cam kết đến ngày 18/9/2020 sẽ trả số tiền theo hợp đồng nhưng sau đó ông H bà O không trả tiền cho ông Q. Do đó ông Q yêu cầu ông H, bà O phải trả cho ông số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) là phù hợp.

Xét về hình thức tờ “ Hợp đồng vay tiền” ông Q khai là do các bên cùng thỏa thuận đánh máy ra, hai bên cùng đến công chứng hợp đồng này tại Văn phòng công chứng Tín Hữu; Giấy viết tay ngày 13/9/2020 do ông H viết và ký tên. Hội đồng xét thấy, về hình thức giao dịch của hai bên là phù hợp với Điều 119 Bộ luật dân sự 2015.

Về nội dung, theo lời khai của ông Q và nội dung trong các tờ “ Hợp đồng vay tiền” và “Giấy nhận nợ” thể hiện ông ông H và bà O có mượn số tiền của ông Q 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), mức lãi suất là 0,666%/ tháng, lời khai này phù hợp với nội dung các tờ “ Hợp đồng vay tiền” và “Giấy nhận nợ” và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không trái với Điều 117 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định giao dịch giữa ông Q với ông H và bà O, là có thật.

Ông H, bà O đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi cũng như cam kết ngày 13/9/2020 nên ông Q khởi kiện yêu cầu ông H, bà O phải thanh toán cho ông phần nợ trên là có cơ sở.

Ông H bà O là vợ chồng, cả hai ông bà đều ký tên vào Hợp đồng vay tiền có công chứng chứng thực. Do đó nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của ông Q buộc ông H, bà O có trách nhiệm liên đới trả cho ông Q số tiền nêu trên.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông H, bà O phải nộp là 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 207, 227, 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q; cụ thể tuyên:

Buộc ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị O có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi thành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*) ông H, bà O phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre hoàn lại cho ông Q số tiền là 13.398.000 đồng (*Mười ba triệu ba trăm chín mươi tám ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0005203 ngày 13/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre; (1b)
- TAND tỉnh Bến Tre; (1b)
- Chi cục THADS TP Bến Tre; (1b)
- Các đương sự; (3b)
- Lưu hồ sơ. (1b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Duy Phong

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Hưng Dương Thị Thanh Thúy

Nguyễn Duy Phong

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre; (1b)
- TAND tỉnh Bến Tre; (1b)
- Chi cục THADS TP Bến Tre; (1b)
- Các đương sự; (3b)
- Lưu hồ sơ. (1b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Phong

Theo nội dung đơn khởi kiện, vào ngày 09/10/ 2017 ông Nguyễn Văn Q có cho ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị O vay số tiền là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, mức lãi suất là 0,666%/ tháng lúc mượn tiền hai bên có ký hợp đồng vay mượn tiền và có chứng thực. Nhưng đến thời điểm hiện tại ông ông H và bà O chưa trả tiền cho ông Q theo thỏa thuận.

Yêu cầu của ông Q là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được xem xét theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do yêu cầu được chấp nhận ông Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị O phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 46.795.200 đồng (*bốn mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn hai trăm đồng*).

Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu ông H và bà O trả số tiền vay và lãi tổng cộng 159.840.000 đồng chứng cứ ông Q yêu cầu ông H và bà O trả tiền là các hợp đồng vay tiền ngày 09/10/2017 và giấy cam kết trả nợ ngày 13/9/2020.

Xét về hình thức tờ “ Hợp đồng vay tiền” và “Giấy nhận nợ” ông Q khai là do các bên cùng thỏa thuận đánh máy ra, viết tay và ký tên khi ông H và bà O nhận tiền của ông Q, Hội đồng xét thấy, về hình thức giao dịch của hai bên là phù hợp với Điều 119 Bộ luật dân sự 2015.

Về nội dung, theo lời khai của ông Q và nội dung trong các tờ “ Hợp đồng vay tiền” và “Giấy nhận nợ” thể hiện ông H và bà O có mượn số tiền của ông Q 1.000.000.000 đồng, mức lãi suất là 0,666%/ tháng lời khai của bà Hồng phù hợp với nội dung các tờ “ Hợp đồng vay tiền” và “Giấy nhận nợ” và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không trái với Điều 117 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định giao dịch giữa ông Q với ông H và bà O, là có thật.

Xét thấy số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng mà ông H và bà O đã ghi trong “ Hợp đồng vay n tiền” và “Giấy nhận nợ” được hai bên thỏa thuận giao kết vào các ngày ngày 09/10/2017 và ngày 13/9/2020 và yêu cầu tiền lãi số tiền 159.840.000 đồng là phù hợp với qui định tại Điều 4 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Q.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ, thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các thông báo kết quả phiên họp và công khai chứng cứ do ông Nguyễn Văn Q cung cấp. Nhưng ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị O không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q cũng như không có yêu cầu phản tố. Căn cứ khoản 1,

khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có cơ sở chấp nhận các tờ “Hợp đồng vay tiền” và “Giấy nhận nợ” là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu hợp pháp của ông Nguyễn Văn Q.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị O còn nợ ông Nguyễn Văn Q số tiền 1.159.840.000.000 (một tỷ một trăm năm mươi chín triệu tám trăm bốn mươi ngàn) đồng đã mượn, trong đó 1.000.000.000 (*một tỷ đồng*) theo “Hợp đồng vay tiền” và “Giấy nhận nợ” thì phải có nghĩa vụ thanh toán nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Q yêu cầu tính lãi suất số tiền đã vay của ông Tuyên và phần lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Hội đồng xét xử xem xét đến phần lãi suất theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Số tiền lãi bà Hồng yêu cầu 24 tháng với mức 0,666%/tháng trên tổng số tiền vay 1.000.000.000 đồng với số tiền 159.840.000 đồng không trái với quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước và quy định về lãi suất được căn cứ tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

Áp dụng Điều 4, 117, 119, 463, 466, 468, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Q.

Buộc ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị O phải trả cho ông Nguyễn Văn Q số tiền là số tiền là 1.159.840.000.000 (một tỷ một trăm năm mươi chín triệu tám trăm bốn mươi ngàn) đồng đã mượn, trong đó 1.000.000.000 (*một tỷ đồng*) tiền nợ gốc và tiền lãi là 159.840.000 (một trăm năm mươi chín triệu tám trăm bốn mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị O phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 46.795.200 đồng (*bốn mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn hai trăm đồng*).

Hoàn cho ông Nguyễn Văn Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.398.000 đồng (*hai mươi ba triệu ba trăm chín mươi tám ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0005203 ngày 13/11/2020 tại chi Cục thi hành án Dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Hồ Dương Thị Thanh Thúy

Nguyễn Duy Phong

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre; (1b)
- TAND tỉnh Bến Tre; (1b)
- Chi cục THADS TP Bến Tre; (1b)
- Các đương sự; (3b)
- Lưu hồ sơ. (1b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Phong

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Thanh Thúy Trần Thị Kim Mỹ

Nguyễn Duy Phong

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thị Bé Em

Nguyễn Duy Phong

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Hưng

Lý Thị Kim Ngân

Nguyễn Duy Phong